

# PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN TÍCH CỰC VỀ THÁI ĐỘ VÀ THANG ĐỘ TRONG BÀI BÁO BÌNH LUẬN KINH TẾ LIÊN QUAN ĐẾN ĐẠI DỊCH COVID-19

## ATTITUDE AND GRADUATION IN A COVID-19 -RELATED ECONOMIC OPINION ARTICLE: A POSITIVE DISCOURSE ANALYSIS

Ngũ Thiện Hùng, Võ Nguyễn Thùy Trang\*

*Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng<sup>1</sup>*

\*Tác giả liên hệ: vntrang@ufl.udn.vn

(Nhận bài: 03/02/2021; Chấp nhận đăng: 15/10/2021)

**Tóm tắt** - Với cách tiếp cận vấn đề theo hướng phân tích diễn ngôn tích cực, dựa trên lý thuyết ngôn ngữ đánh giá của Martin và White (2005), bài báo khảo sát và phân tích đặc điểm ngữ nghĩa và sự nhận diện từ vựng của phạm trù Thái độ hiển ngôn và Thang độ trong bài bình luận kinh tế tiếng Anh liên quan đại dịch Covid-19. Mẫu dữ liệu gồm 65 câu trong bài bình luận "The business of survival" của tuần báo The Economist được khảo sát, mô tả, phân tích định tính và định lượng. Kết quả chỉ ra giá trị "Thái độ" tích cực ở "Biểu cảm, Phán xét và Đánh giá"; Trong đó, Phán xét về năng lực chiếm tần số cao nhất; Thang độ thể hiện cường độ hóa và lượng hóa mạnh của các giá trị "Thái độ". Kết quả nghiên cứu cung cấp những kiến thức cơ bản để hiểu và sử dụng chính xác ngôn ngữ đánh giá diễn đạt "Thái độ và Thang độ" trong đọc hiểu và viết học thuật.

**Từ khóa** - lý thuyết đánh giá; thái độ; thang độ; phân tích diễn ngôn tích cực (PDA); bình luận

### 1. Đặt vấn đề

Những công trình nghiên cứu của Martin và cộng sự [1], [2] đã chỉ ra xu hướng tất yếu của phân tích diễn ngôn tích cực (PDA). Theo đó, trong xu thế hội nhập toàn cầu, khi ngày càng có nhiều quốc gia liên lạc với nhau thông qua các kênh truyền thông báo chí, nhiều học giả đã chuyển trọng tâm từ phân tích diễn ngôn phê phán sang PDA, chuyển hướng từ cái nhìn tiêu cực về thế giới sang phân tích các tài nguyên đánh giá và hệ tư tưởng (ideology) trong tin tức. Sử dụng cách tiếp cận này, nhóm tác giả phân tích ngôn ngữ đánh giá trong bài báo bình luận về vấn đề kinh tế dựa trên Thuyết ngôn ngữ đánh giá của Martin và White [3] để chỉ ra các đặc điểm của ngôn ngữ đánh giá, thể hiện chức năng liên nhân của ngôn ngữ.

Trong những tháng đầu năm 2020, đại dịch toàn cầu viêm đường hô hấp cấp do vi rút Covid-19 đã có những tác động rộng khắp trên mọi lĩnh vực đời sống, đặc biệt đến kinh tế của nhiều quốc gia, nên hầu hết các bản tin, bài báo đều đưa tin cập nhật và bình luận kinh tế thế giới sẽ ra sao trong và sau đại dịch này. Bình luận kinh tế, với đặc điểm nổi bật thể hiện rõ nét quan điểm và thái độ của người viết, chuyên gia hoặc của dư luận cộng đồng về một vấn đề xã hội, sử dụng ngôn ngữ mang chức năng bày tỏ thái độ với thang độ phong phú và đa dạng. Vì vậy, việc khảo sát và phân tích ngôn ngữ mang chức năng biểu đạt Thái độ và Thang độ trong văn bản bình luận kinh tế về đại dịch Covid-19 là điều có ý nghĩa thực tiễn, chỉ ra

**Abstract** - Using the approach of positive discourse analysis, and under the framework of Appraisal theory of Martin and White (2005), the purpose of this paper is to analyze the semantic features and lexical realization of explicit Attitude and Graduation expressions in a Covid-19 pandemic - related English economic opinion article. The samples which consist of 65 sentences in the economic opinion article "The business of survival" of an international weekly newspaper, The Economist, were described and analyzed qualitatively and quantitatively. The findings reveal that positive Attitude expressions compass Affect, Judgment and Appreciation; In which Judgment about capacity has the highest frequency, and Graduation expressions indicate up-scaling of intensification and quantification of Attitude. On the basis of the findings, the article provides basic knowledge to understand and correctly use the language evaluation, including Attitudes and Graduation in reading comprehension and academic writing.

**Key words** - Appraisal theory; attitude, graduation; Positive Discourse Analysis (PAD); opinion

quan điểm tích cực trong thời cuộc khó khăn. Việc hiểu ngôn ngữ đánh giá trong tiếng Anh còn làm nền tảng trong giảng dạy kỹ năng ngoại ngữ và các nghiên cứu liên ngành.

Bài nghiên cứu nhằm trả lời các câu hỏi nghiên cứu:

1/ Đặc điểm ngữ nghĩa của Thái độ và Thang độ trong bài bình luận kinh tế về Covid-19 là gì?

2/ Đặc điểm từ vựng nhận diện của các giá trị Thái độ và Thang độ là gì?

### 2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Nghiên cứu về ngôn ngữ đánh giá đã và đang thu hút nhiều sự quan tâm của các học giả trong và ngoài nước. Martin [4] nhận thấy, cần phải chuyển trọng tâm nghiên cứu từ ngữ pháp sang từ vựng diễn tả biểu đạt cảm xúc, sự hiểu biết, và phán xét của người phát ngôn về các hiện tượng hoặc kinh nghiệm khác nhau. Từ đó, tác giả đã phát triển một khung hệ thống ngữ pháp-từ vựng trong Thuyết đánh giá ngôn ngữ cùng các cộng sự và hoàn thiện trong Martin và White [3]. Dựa vào bộ khung đánh giá, Xinxin Zhang [5] viết về PDA trong bài báo kinh tế ở Trung Hoa, tập trung vào phạm trù Thái độ trên ba bình diện Biểu cảm, Phán xét và Đánh giá, trong đó Đánh giá được nhận diện với tần số cao nhất. Ting Su [6], phân tích ngôn ngữ đánh giá tích cực trong bài phát biểu của Chủ tịch Tập Cận Bình tại Đại học Quốc gia Singapore trên ba bình diện gồm Thái độ, Giọng điệu và Thang độ. Kết quả phân

<sup>1</sup> The University of Danang - University of Foreign Language Studies (Hung Ngu, Trang Vo Nguyen Thuy)

tích chỉ ra nhiều giá trị tích cực trong bài phát biểu được truyền tải để xây dựng mối quan hệ phù hợp, tạo động lực với người nghe. Tác giả Hà Trung Thanh [7] đã đóng góp đáng kể trong nghiên cứu về phạm trù Thang độ khi khẳng định phạm trù Thang độ có ý nghĩa quan trọng, góp phần cung cấp nguồn phân tầng nét nghĩa cho hệ thống Thái độ và Giọng điệu để thể hiện nghĩa biểu thái rõ nét hơn. Bên cạnh đó, Nguyễn Thị Linh Tú [8] đã hệ thống thông tin liên quan các nghiên cứu về ngôn ngữ đánh giá của các tác giả Trung Quốc. Theo công trình nghiên cứu này, tác giả Lưu Thừa Vũ đi sâu phân tích hệ thống đánh giá diễn ngôn báo chí tiếng Anh và đọc hiểu phê phán. Tác giả chỉ ra ý nghĩa của việc phân tích nguồn tài nguyên đánh giá sẽ nâng cao nhận thức về phân tích diễn ngôn thông qua sự liên kết của tầng ngữ nghĩa, từ đó nâng cao năng lực phân tích văn bản của người đọc và người học. Ở lĩnh vực nghiên cứu phân tích đánh giá theo cách tiếp cận so sánh đối chiếu, Võ Duy Đức [9] bàn về ngôn ngữ và ý nghĩa liên nhân trong các bản tin kinh tế, so sánh đối chiếu giữa tiếng Anh và tiếng Việt. Hồng Sao [10] đã nhận diện, liệt kê và so sánh ngôn ngữ đánh giá được sử dụng ở thể loại Tin và Phóng sự tiếng Việt đối chiếu tiếng Anh, nhưng công trình này lại chưa đề cập đến phân tích trong nguồn dữ liệu thể loại Bình luận. Tác giả Huỳnh Thị Chuyên [11], phân tích ngôn ngữ bình luận trong các văn bản bình luận báo chí dựa trên tiếp cận từ quan niệm ngữ pháp chức năng của Halliday về ba siêu chức năng ngôn ngữ văn bản; Tuy nhiên, công trình này chỉ khảo sát trên ngôn ngữ tiếng Việt và chưa đi sâu phân tích chuyên biệt về phạm trù Thái độ và Thang độ.

Những công trình nghiên cứu được đề cập ở trên thể hiện đóng góp to lớn của giới chuyên môn trong việc nghiên cứu ngôn ngữ đánh giá, nhưng vấn đề phân tích ngôn ngữ diễn tả Thái độ tích cực và Thang độ trong văn bản bình luận kinh tế liên quan đại dịch Covid-19 vẫn bị bỏ ngỏ. Do đó những kết quả phân tích của bài nghiên cứu này sẽ chỉ ra các đặc điểm ngôn ngữ biểu thị Thái độ tích cực và Thang độ trong thể loại diễn ngôn bình luận này.

### 3. Cơ sở lý thuyết

#### 3.1. Phân tích diễn ngôn tích cực (PDA)

PDA được khởi xướng bởi Martin. Martin [1] đã trình bày "... tôi đề xuất một quan điểm bổ sung, về ngôn ngữ và ký hiệu học, có chức năng làm cho thể giới trở thành một nơi tốt đẹp hơn - mà tôi gọi là Phân tích Diễn ngôn Tích cực (Positive Discourse Analysis)". Khettab [12] dựa trên nhận định cơ sở của Martin [1] đã chỉ ra những điểm khác nhau giữa PDA và phân tích diễn ngôn phê phán.

PDA phân tích các diễn ngôn như văn bản tự nhiên, hay kinh tế học mới, v.v. để khám phá đặc điểm các cụm ngôn ngữ kết hợp với nhau, truyền tải những câu chuyện tích cực về vị thế của con người trong thế giới dưới một góc nhìn lạc quan.

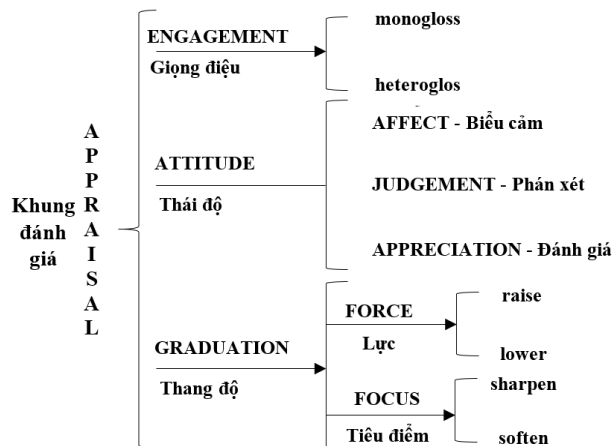
#### 3.2. Lý thuyết đánh giá

Lý thuyết đánh giá (Appraisal Theory) và Khung đánh giá (Appraisal Frame) của Martin và White [3] là cơ sở lý luận làm nền tảng cho việc phân tích ngôn ngữ văn bản trong bài nghiên cứu. Theo [3], hệ thống ngôn ngữ đánh

giá được xem là một hệ thống liên nhân ở cấp độ ngữ nghĩa diễn ngôn. Khung đánh giá chỉ ra ba phạm trù chính: "Thái độ" (Attitude); "Giọng điệu" (Engagement); và "Thang độ" (Graduation), nhưng ở bài báo này phạm trù Thái độ, và Thang độ cùng với các tiểu phạm trù được lựa chọn phân tích.

Giá trị Thái độ có thể được mã hóa trong bộ khung gồm:

- Chủ thể đánh giá (CTTĐ): Hay chủ thể của cảm xúc – là người hoặc vật có lý trí, nêu lập trường và quan điểm;
- Bị thể đánh giá (BTTĐ): Là người hoặc vật bị / được đánh giá/ phán xét;
- Thể hiện ngôn ngữ (THNN): Đơn vị từ vựng mang chức năng đánh giá, phán xét.



Hình 1. Khung đánh giá [3]

#### 3.2.1. Thái độ

Ngôn ngữ mang chức năng biểu đạt thái độ được phân chia vào các tiểu phạm trù như sau:

##### a. Biểu cảm

Giá trị Biểu cảm (Affect) bao gồm các biểu hiện cảm xúc tích cực và tiêu cực của chủ thể trước một sự kiện, hiện tượng cụ thể. Nhóm cảm xúc này cát cứ vào các nguồn tình cảm: Vui hay buồn; Hạnh phúc hay bất hạnh; Hải lòng hay thất vọng; Thích thú hay nhàm chán; An toàn hoặc lo lắng [3, tr.45 – 52].

##### b. Phán xét

Liên quan đến phạm trù Phán xét (Judgment), ngôn ngữ thể hiện thái độ chính kiến về các hành vi và tính cách của con người thông qua các quy chiếu vào một hệ thống chuẩn mực xã hội được quy ước hóa hoặc thiết chế hóa. Phán xét chỉ ra thái độ "ái mộ hoặc chỉ trích, ca ngợi hoặc lên án" một cá nhân nào đó về: Quy chuẩn, năng lực, sự kiên định, tính chân thực, tính đạo đức.

##### c. Đánh giá

Đánh giá (Appreciation) liên quan đến thẩm định ngoại hình của chủ thể, các hiện tượng, sự kiện, theo những cách thức, trong đó chúng được hoặc không được lượng giá trong một lĩnh vực nhất định. Đánh giá gồm ba tiểu phạm trù.

- "Phản ứng - Reaction": Chỉ ra các tác động và chất lượng của bị thể gây ra phản ứng cho chủ thể đánh giá
- "Kết cấu - Composition": Liên quan các trường

nghĩa về tính cân bằng và mức độ phức hợp của bị thể đánh giá

- “Giá trị - Valuation”: Chỉ ra trường nghĩa về giá trị, tính có / không có lợi ích của bị thể đánh giá.

### 3.2.2. Thang độ

Theo Martin và White [3], “Thang độ” kiến tạo các cấp độ cao hoặc thấp hơn; Mạnh hoặc yếu hơn cho tính tích cực và tiêu cực của các biểu cảm, phán xét, hay đánh giá nhân vật và sự kiện, v.v. cần được đánh giá. Các tiêu phạm trừ của “Thái độ” như “Tác động, Phán xét và Đánh giá” có thuộc tính chung là ý nghĩa được phân tầng theo thang độ. Trọng tâm của bài là nhằm giới thiệu khía cạnh “nhận diện từ vựng”, qua đó Thang độ được phát hiện trong ngôn ngữ bình luận. Thang độ được cát cứ vào hai phạm trừ con là: (1) Lực (Force) và (2) Tiêu điểm (Focus). Bài phân tích này tập trung vào giá trị Lực.

“Lực” - gồm những đánh giá về “cường độ - intensity” hoặc “số lượng - amount”. Thang độ kiểu này vận hành qua các phạm trừ có liên quan đến những đánh giá về tình thái không chỉ nhằm nêu ví dụ tiêu biểu (có Thang độ theo các dãy tiệm tiến của tích cực/ tiêu cực) mà còn ở các đánh giá về kích cỡ, thể chất, phạm vi, độ gần - xa về không gian/ thời gian.

“cường độ” bao gồm đánh giá “chất lượng - quality” (Ví dụ: slightly foolish - hơi ngớ ngẩn, extremely foolish - cực kì ngớ ngẩn) và “quá trình - process” (Ví dụ: “This slightly hindered us” - Sự việc này đã hơi cản trở chúng tôi; “This greatly hindered us” - Sự việc này đã rất cản trở chúng tôi) hoặc qua các từ tình thái chỉ khả năng, sự năng diễn, thiên hướng và bồn phận (Ví dụ: “It’s just possible that” - chỉ có thể là; “It’s very possible that” - rất có thể là).

“số lượng” được áp dụng cho các “thực thể - entity”, và còn được gọi là “phương thức định lượng”. Phương thức này cung cấp đo lường mơ hồ về các con số (Ví dụ: “a few miles” - một vài dặm đường, “many miles” - nhiều dặm đường) và sự đo lường mơ hồ về vóc dáng hoặc khối lượng của các thực thể theo các đặc trưng như kích cỡ, trọng lượng, sự phân bố hoặc độ gần - xa (Ví dụ: “nearby mountain” - dãy núi gần, “distant mountain” - dãy núi xa).

## 4. Giải quyết vấn đề

### 4.1. Phương pháp nghiên cứu

Bài nghiên cứu kết hợp phương pháp mô tả và phân tích định tính các đặc điểm ngôn ngữ biểu đạt “Thái độ” hiển ngôn và “Thang độ”. Ngoài ra, dữ liệu định lượng có vai trò diễn giải về tần số sử dụng các giá trị Thái độ và Thang độ cũng như các lớp từ vựng nhận diện ngôn ngữ đánh giá.

### 4.2. Ngữ liệu nghiên cứu

Tuần báo kinh tế nổi tiếng The Economist của Anh chuyên đưa tin và phân tích chuyên sâu các vấn đề kinh tế, thương mại, chính trị, và một số lĩnh vực khác. Một đặc điểm khác biệt làm nên sự độc đáo của tuần báo là không có nhà báo nào của tờ The Economist để tên trên bài báo bởi những phong cách đặc trưng của từng thành viên được tổng hợp vào thương hiệu chung của tuần báo. Các biên tập viên không chỉ xử lý các bài viết của phóng viên mà còn có quyền thể hiện chính kiến của mình và những ý kiến thống nhất cuối cùng chính là quan điểm

chung của tạp chí [13]. Lưu lượng in trung bình toàn cầu của Tạp chí The Economist đạt hơn 1,6 triệu và hướng đến độc giả trí thức, nên ngôn ngữ sử dụng có tính chính xác và đánh giá cao.

Dựa trên mục đích nghiên cứu, phân tích đặc điểm ngôn ngữ biểu thị Thái độ và Thang độ trong bài bình luận kinh tế liên quan Covid-19, nhóm tác giả chọn bài bình luận “The business of survival” (gồm 1.030 từ trong 65 câu) của tuần báo kinh tế The Economist ngày 11/04 đến 17/04 năm 2020 [14] về diễn biến của nền kinh tế các quốc gia toàn cầu trong đại dịch Covid-19. Dựa trên sự gắn kết với ngữ cảnh của văn bản bình luận báo chí, các từ và ngữ trong câu được khảo sát và phân tích để chỉ ra đặc điểm ngữ nghĩa của ngôn ngữ đánh giá.

## 5. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

### 5.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của Thái độ

Kết quả phân tích dữ liệu chỉ ra rằng Thái độ dưới hình thức hiển ngôn thể hiện ý nghĩa tích cực (+) chiếm phần lớn. Nội dung chi tiết sẽ được trình bày trong các tiểu mục theo sau. Ngôn ngữ nguồn tiếng Anh được nhóm tác giả dịch gợi ý sang ngôn ngữ đích tiếng Việt để làm rõ ý nghĩa của văn bản.

#### 5.1.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của giá trị Biểu cảm

Biểu cảm thể hiện cảm xúc như vui, hạnh phúc, hay lo lắng, đau khổ của chủ thể khi nhìn nhận hoặc bị tác động bởi một đối tượng, sự việc cụ thể. Trong bài bình luận về kinh tế này, có bốn chi tiết thể hiện biểu cảm trước tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 đến nền kinh tế toàn cầu. Những cảm xúc được nhận diện thông qua các cụm danh từ. Xét các ví dụ sau:

(1) “Most bosses and workers have been through economic crises before. They know that each time **the agony** is different...” [14].

(Dịch: Hầu hết các ông chủ và người lao động đã trải qua các cuộc khủng hoảng kinh tế trước đây. Họ biết rằng mỗi lần như thế **nỗi đau đớn** khá khác biệt,...)

(2) “Even so, **the shock** ripping through the business world is daunting” [14].

(Dịch: Mặc dù vậy, **cú sốc** mà đang xé toạc giới doanh nghiệp thật đáng ngại.)

(3) “**The pain** will deepen as defaults cascade through domestic payment chains” [14].

(Dịch: **Nỗi đau** sẽ lớn hơn khi sự vỡ nợ xếp chồng qua các chuỗi thanh toán trong nước.)

Ở các ví dụ (1), (2) và (3), các cụm danh từ “the agony, the shock, the pain” đều thể hiện cảm xúc về nỗi đau, sự lo lắng hay những cú sốc trước sự đình trệ của các nền kinh tế trong đại dịch toàn cầu. Để thấy rằng, trước những khó khăn chồng chất đó, tác giả bày tỏ niềm tin về sự cam cự, cố gắng khắc phục hậu quả của các doanh nghiệp trong phân bình luận tiếp theo của bài bình luận.

#### 5.1.2. Đặc điểm ngữ nghĩa của giá trị Phán xét

Phán xét trình bày thái độ nhận xét về một hành vi ứng xử, căn cứ vào 5 tiêu phạm trừ “quy chuẩn, năng lực, sự kiên định, tính chân thực, tính đạo đức”. Kết quả khảo sát trong văn bản bình luận kinh tế liên quan Covid-19,

giá trị phán xét ở hình thức hiển ngôn hướng về “năng lực và sự kiên định”, được nhận diện nhiều nhất qua các động từ, theo sau là các tính từ và danh từ. Ví dụ như:

(4) “They know that each time the agony is different, and that each time entrepreneurs and firms **adapt and bounce back**” [14].

(Dịch: Họ biết rằng mỗi lần như thế nỗi đau đớn khá khác biệt, và các doanh nghiệp, công ty đều **thích nghi và phục hồi trở lại**.)

(5) “Now **some powerful bosses** are heralding a new era of co-operation between politicians and big businesses, especially those on the ever-expanding list of firms that are considered “strategic”” [14].

(Dịch: Bây giờ một số **ông chủ quyền lực** đang dẫn dắt một kỷ nguyên mới với **sự hợp tác** giữa các chính trị gia và các doanh nghiệp lớn, đặc biệt những doanh nghiệp trong danh sách doanh nghiệp mở rộng được xem là đối tác “chiến lược”.)

(6) “Global firms will become less **profitable** but more **resilient**” [14].

(Dịch: Các công ty trên toàn cầu sẽ kiếm được **ít lợi nhuận hơn** nhưng trở nên **kiên cường hơn**.)

Ở ví dụ (4) và (5), việc sử dụng động từ “adapt và bounce back” cùng tính từ “powerful” trong cụm danh từ “some powerful bosses” thể hiện phán xét tích cực về năng lực thích nghi của các doanh nghiệp, cũng như vai trò của các doanh nghiệp lớn trong việc chi phối nền kinh tế toàn cầu. Sang ví dụ (6), tính từ “profitable” đặc trong cấu trúc so sánh kém được nối bằng từ liên kết đẳng lập “but - nhưng” với cụm so sánh hơn của tính từ “resilient” cũng trình bày cách nhìn tích cực dự đoán về sự kiên cường, kiên định của các doanh nghiệp trong việc hồi phục sau sự khủng hoảng kinh tế vì đại dịch Covid-19 toàn cầu.

**Bảng 1. Phân tích Phán xét**

VD	THNN	CTTD	BTTĐ	-/+
(4)	adapt, bounce back	tác giả	most bosses and workers	(+)
(5)	powerful	tác giả	bosses	(+)
(6)	profitable resilient	tác giả	global firms	(+)

### 5.1.3. Đặc điểm ngữ nghĩa của giá trị Đánh giá

Đánh giá hiển ngôn thể hiện rõ ràng thái độ của chủ thể đánh giá về các đặc điểm, tác động của đại dịch Covid-19 gây ra cho nền kinh tế và xã hội. Trong bài báo được phân tích, Đánh giá hiển ngôn tập trung vào hai khía cạnh tác động và kết cấu được thể hiện bởi các cụm tính từ và danh từ. Xét các ví dụ:

(7) “Few listed firms have made public their calculations of the financial damage from the freeze in business. As a result, Wall Street analysts expect only **a slight dip** in profits in 2020” [14].

(Dịch: Một số công ty niêm yết đã công khai tính toán thiệt hại tài chính từ sự đóng băng trong hoạt động kinh doanh. Kết quả là, các nhà phân tích tài chính Phố Wall dự báo có **một sự sụt giảm lợi nhuận nhẹ** trong năm 2020.)

(8) “With countries accounting for over 50% of world GDP in lockdown, the collapse in commercial activity is far more **severe** than in previous recessions” [14].

(Dịch: Với các quốc gia chiếm hơn 50% GDP thế giới trong tình trạng giãn cách xã hội, sự sụp đổ trong hoạt động thương mại **ngghiêm trọng** hơn nhiều so với các cuộc suy thoái trước đây.)

(9) “Apple's suppliers bravely insist that new 5G phones will appear later this year, but they are part of **an intricate system** that is only as strong as its weakest link” [14].

(Dịch: Các nhà cung cấp hãng Apple mạnh dạn khẳng định sản phẩm mới điện thoại 5G sẽ ra mắt vào cuối năm nay, nhưng những sản phẩm này là một phần của **một hệ thống phức tạp** mà chỉ tồn tại bền vững như các nhà cung ứng nguyên liệu của hãng.)

Trong ví dụ (7), diễn đạt “only a slight dip in profits” cho ta thấy, thái độ đánh giá lạc quan của chủ thể đánh giá về tình hình lợi tức đạt được của nền kinh tế trong giai đoạn đầu năm 2020. Xét trong bối cảnh xã hội, tuy bị tác động nặng nề từ đại dịch, kinh tế sụt giảm nhưng mức độ nào đó vẫn có tính hiệu lạc quan. Ở ví dụ (8), khi đánh giá bị thể đánh giá “the collapse in commercial activity” (sự sụp đổ trong hoạt động thương mại) đặt trong bối cảnh giai đoạn cách ly xã hội – thái độ đánh giá chính xác về tác động của tình thế này thể hiện qua tính từ ở hình thức so sánh hơn “severe”. Tương tự, ở ví dụ (9), giá trị đánh giá kết cấu phức tạp được thể hiện qua tính từ “intricate” trong ngữ danh từ “an intricate system”.

**Bảng 2. Phân tích Đánh giá**

VD	THNN	CTTD	BTTĐ	-/+
(7)	a slight dip	tác giả	profit	(+)
(8)	severe	tác giả	the collapse in commercial activity	(+)
(9)	an intricate system	tác giả	Apple's suppliers	(+)

### 5.1.4. Tần số xuất hiện của giá trị Thái độ

Ở bài báo bình luận về kinh tế “The business of survival”, trong tổng số 65 câu, có 34 câu chứa các giá trị “Thái độ” – “Biểu cảm, Phán xét, và Đánh giá”. Tần số xuất hiện thường xuyên của các giá trị “Thái độ” góp phần chỉ ra quan điểm, tư tưởng của tác giả trước diễn biến kinh tế toàn thế giới, trong tâm thế đánh giá khách quan những khó khăn và thách thức của kinh tế toàn cầu trong đại dịch Covid-19, đặc biệt ở các quốc gia bị tác động nặng nề vì dịch bệnh, nhưng vẫn có những thái độ lạc quan, đánh giá tích cực về sự đổi mới để thích nghi với hoàn cảnh thực tế. Bảng 3 trình bày tóm tắt các ví dụ minh họa và tần số xuất hiện của giá trị Thái độ.

**Bảng 3. Tần số xuất hiện giá trị Thái độ**

Thái độ	Ví dụ	Tần số
<b>Biểu cảm</b>	the agony, the shock, the pain, resentment	4
<b>Phán xét</b>	know, adapt, survive, master, ensure, fooled, reeling, struggle, small firms, cleverer firms, top firms, bravely	38
<b>Đánh giá</b>	good, precarious, serve, tricky, astonishing, ever-expanding, dominant, new	15

Theo Bảng 3, giá trị Phán xét chiếm tần số cao nhất - 38 giá trị, thể hiện thái độ của tác giả về năng lực của các doanh nghiệp, của các nền kinh tế trước tác động của đại dịch. Theo sau là 15 giá trị Đánh giá về tác động và kết quả của sự việc, và 4 giá trị biểu cảm thể hiện cảm xúc của chủ thể đánh giá khi nhìn nhận vấn đề bàn luận.

### 5.2. Đặc điểm ngữ nghĩa của Thang độ

Thang độ chỉ sự nét nghĩa biểu thái của giá trị “Thái độ”, tạo nên các cấp độ cao/mạnh hơn hoặc thấp/yếu hơn cho tính tích cực. Trong bài báo bình luận kinh tế liên quan đến Covid-19, tác giả đã sử dụng 62 chi tiết thuộc phạm trù Thang độ để cường độ hóa hoặc lượng hóa tăng/giảm sắc thái của thái độ.

Ví dụ, về cường độ của chất lượng:

(10) “Ingenuity, not just financial muscle, will become a source of advantage, allowing **cleverer** firms to operate closer to full speed” [14].

(Dịch: Không chỉ dựa vào năng lực tài chính, sự khéo léo sẽ trở thành một lợi thế, giúp các công ty khôn ngoan hơn hoạt động và vận hành nhanh nhất.)

(11) “The crisis is set to amplify three trends. First, a **quicker** adoption of new technologies” [14].

(Dịch: Cuộc khủng hoảng khuếch đại ba xu hướng. Đầu tiên, sự áp dụng nhanh chóng hơn các công nghệ mới.)

Ví dụ, về cường độ của quá trình:

(12) “Small firms will suffer **most**: 54% in America are closed temporarily or expect to be in the next ten days. They lack access to capital markets” [14]

(Dịch: Các công ty nhỏ sẽ bị ảnh hưởng nhiều nhất: 54% công ty ở Mỹ tạm thời đóng cửa hoặc dự kiến sẽ đóng cửa trong 10 ngày tới. Họ thiếu khả năng tiếp cận thị trường vốn.)

(13) “The last long-term shift is **less** certain and **more** unwelcome: **A further rise** in corporate concentration and cronyism, as government cash **floods** the private sector and big firms grow even more dominant” [14].

(Dịch: Sự thay đổi dài hạn gần đây nhất ít chắc chắn hơn và không được hoan nghênh nhiều như trước: sự tập trung doanh nghiệp và chủ nghĩa thân hữu gia tăng hơn nữa, khi tiền mặt của chính phủ đổ vào khu vực tư nhân và các công ty lớn thậm chí còn chiếm ưu thế hơn.)

Ví dụ về sự lượng hóa của con số và phạm vi:

(14) “First, a quicker adoption of new technologies. .... **More** medical innovations beckon, including gene-editing technologies. Second, **global** supply chains will be recast, speeding the shift since the trade war began. Apple has **just ten** days' worth of inventory, and its main supplier in Asia, Foxconn, **41** days” [14].

(Dịch: Đầu tiên, sự áp dụng nhanh chóng hơn các công nghệ mới. .... Nhiều đổi mới hơn trong y học có tính thu hút, bao gồm cả công nghệ chỉnh sửa gen. Xu hướng tiếp theo là chuỗi cung ứng toàn cầu sẽ được đúc kết lại, đẩy nhanh sự dịch chuyển kể từ khi chiến tranh thương mại bắt đầu. trong khi Apple có lượng hàng tồn kho cho 10 ngày thì con số này cho nhà cung cấp chính của họ ở châu Á, Foxconn, là 41 ngày.)

(15) “**Numerous** indicators suggest extreme stress. Global oil demand has dropped by up to **a third**; the volume of cars and parts shipped on America's railways has dropped by **70%**. **Many** firms have **only** enough inventories and cash to survive for **three to six months**” [14].

(Dịch: Nhiều chỉ số cho thấy căng thẳng tột độ. Nhu cầu dầu toàn cầu đã giảm một phần ba; lượng ô tô và phụ tùng được vận chuyển bằng đường sắt của Mỹ đã giảm 70%. Nhiều công ty chỉ có đủ hàng tồn kho và tiền mặt để tồn tại từ ba đến sáu tháng.)

Bảng 4. Phân tích Thang độ

VD	Ví dụ	Nghĩa
(10)	cleverer (firms)	Phán xét (+)
(11)	a quicker (adoption)	Đánh giá (+)
(12)	suffer (most)	Đánh giá (-)
(13)	a further rise, flood	Đánh giá (-)
(14)	more (medical innovations) global (supply chains) just ten	Đánh giá (+)
(15)	numerous (indicators) many (firms) only (enough inventories and cash)	Đánh giá (-)

Tần số xuất hiện các giá trị thang độ được minh họa ở Bảng 5.

Bảng 5. Tần số các giá trị Thang độ

Thang độ - Lực		Tần số
<b>Tăng (up-scale)</b>		45
<b>Giảm (down-scale)</b>		17
<b>Cường độ hóa</b> (intensification)	Chất lượng (quality)	9
	Quá trình (process)	16
<b>Lượng hóa</b> (quantification)	Con số (number)	33
	Khối lượng (mass presence)	0
	Phạm vi (extent)	4

Thông tin thống kê ở Bảng 5 cho thấy, chỉ cường độ hóa tăng được sử dụng để chỉ mức độ mạnh/ cao của chất lượng của thực thể và quá trình với tần số lần lượt là 12 và 5. Thang độ cho lượng hóa tăng về con số chiếm tần số cao nhất là 33, theo sau là thang độ thể hiện phạm vi về không gian và thời gian (4). Tuy nhiên, bài bình luận này không sử dụng thang độ để đánh giá khối lượng của thực thể.

Bảng 6. Nhận diện từ vựng giá trị Thang độ

TT	Từ loại	Ví dụ
1	Danh từ	giants, freeze in business
2	Số từ	two-thirds (of big American firms) all, many, some, most, few, over, more...
3	Tính từ	numerous, severe, certain, slight, huge, quicker,
4	Phó từ	more, most,
5	Động từ	flood, drop, accelerate, deepen

Kết quả khảo sát phân tích cho thấy, các phương tiện diễn tả thang độ đã được sử dụng phong phú và linh hoạt để góp phần đạt được mục đích giao tiếp. Nhiều đơn vị từ

vượng như “danh từ, động từ, số từ, tính từ, phó từ, đại từ” được sử dụng hiệu quả. Bảng 6 liệt kê các giá trị được khảo sát.

## 6. Kết luận

Dựa trên Thuyết ngôn ngữ đánh giá của Martin và White [3], cùng với phương pháp mô tả, phân tích định tính, định lượng, 65 câu trong diễn ngôn bình luận kinh tế liên quan Covid-19 “The business of survival” được khảo sát và một số kết luận được rút ra như sau:

Thái độ hiển ngôn bao gồm “Biểu cảm, Phán xét và Đánh giá” đều được phát hiện trong văn bản với tần số lần lượt là 4, 38 và 15. Trong đó, giá trị “Phán xét” chiếm tần số cao nhất và chủ yếu được dùng để đánh giá về năng lực và sự kiên định; Giá trị “Đánh giá” tập trung vào tác động, tính kết cấu nhiều nhất. Đặc biệt hơn, tác giả sử dụng kết hợp các giá trị “Thang độ” tăng/ giảm để chỉ cường độ hóa và lượng hóa đã làm tăng tính biểu thái của lời phán xét hay đánh giá trong văn bản bình luận, giúp tác giả thể hiện thái độ rõ ràng hơn quan điểm về diễn biến và xu thế kinh tế toàn cầu trong và sau đại dịch.

Ở bình diện đặc điểm từ vựng nhận diện, giá trị “Thái độ” trong diễn ngôn bình luận này được nhận diện chủ yếu qua tính từ, theo sau là động từ và danh từ. Tác giả sử dụng một số từ để mô tả sự lượng hóa tăng về số lượng; các danh từ, tính từ và phó từ là nhóm từ vựng chủ yếu thể hiện cường độ hóa cho chất lượng và quá trình.

Bài nghiên cứu hỗ trợ hiệu quả cho đối tượng dạy và học ngoại ngữ. Nó giúp nhóm đối tượng này nắm vững lý thuyết ngôn ngữ đánh giá, nâng cao năng lực nhận diện và phân biệt ngôn ngữ biểu thị thái độ và thang độ. Từ đó, họ có thể sử dụng các nguồn đánh giá một cách hữu ích vào việc dạy và học ngoại ngữ, đặc biệt ở kỹ năng đọc hiểu và kỹ năng sản sinh viết học thuật.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Martin, J.R., Positive Discourse Analysis: Solidarity and Change, *Revista Canaria de Estudios Ingleses*, 49, pp. 179–202, 2004.
- [2] Martin, J. R. & Rose, D., *Working with discourse. Meaning beyond the clause* Ed.. London: Continuum, 2003.
- [3] Martin, J. R. and White, P. R. R., *The Language of Evaluation: Appraisal in English*, Palgrave, London, 2005.
- [4] Martin, J. R., Beyond exchange: appraisal systems in English. In Hunston, S. & Thompson, G. eds., *Evaluation in Text*, pp.142-175. Oxford: University Press, 2000.
- [5] Xinxin Zhang, Positive Discourse Analysis of Attitude System in Economic News, *International Journal of Arts and Commerce*, 57, pp. 12-17, 2016.
- [6] Su Ting, Positive Discourse Analysis of Xi Jinping’s Speech at the National University of Singapore under Appraisal Theory, *Journal of Language Teaching and Research*, 74, pp.796-801, 2016.
- [7] Hà Trung Thanh, *Phạm trù thang độ trong lý thuyết đánh giá: nguồn gốc lý luận và phát triển*, Học viện ngoại ngữ Bắc Kinh, 2011.
- [8] Nguyễn Thị Linh Tú, Khái quát tình hình phát triển và ứng dụng lý thuyết đánh giá trong nghiên cứu ngôn ngữ ở Trung Quốc, *Tạp chí Khoa học, Đại học Huế*, Tập 128, Số 6A, 63-76. 2019.
- [9] Duc Duy Vo, Language and Ideology in English and Vietnamese Business Hard News Reporting – A comparative Study, *The Southeast Asian Journal of English Language Studies*, Vol.19 2, 1-12, 2013.
- [10] Nguyễn Hồng Sao, *So sánh ngôn ngữ báo chí tiếng Việt và tiếng Anh qua một số thể loại*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, 2010.
- [11] Huỳnh Thị Chuyên, *Ngôn ngữ bình luận trong báo in tiếng Việt hiện nay*, Luận án Tiến sĩ, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội, Việt Nam, 2014.
- [12] Khettab, S.A., Positive Discourse Analysis PDA, *Clevius Discourse*, 2019. <https://discourse.clevius.com/2019/11/positive-discourse-analysis.html>.
- [13] The Economist, From Wikipedia, the free encyclopedia, [https://en.wikipedia.org/wiki/The\\_Economist](https://en.wikipedia.org/wiki/The_Economist)
- [14] The bussiness of survival, *The Economist April 11<sup>th</sup>*, pp.7, 2020. Link: <https://drive.google.com/drive/folders/1-nsqWvHidHZ71IEzRNLJEaHDevIshGFt?usp=sharing>